

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC

Bình Định, ngày tháng năm 2019

V/v điều chỉnh, bổ sung biên chế
sự nghiệp ngành giáo dục

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Công văn số 5212/BNV-TCBC ngày 25/10/2019 của Bộ Nội vụ về thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 của tỉnh Bình Định; theo đó, Bộ Nội vụ đề nghị UBND tỉnh Bình Định rà soát cụ thể số biên chế sự nghiệp giáo dục được cơ quan có thẩm quyền giao, định mức giáo viên/lớp, số biên chế sự nghiệp cần bổ sung cho các địa phương theo nguyên tắc “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”; chủ động phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thống nhất xác định biên chế viên chức ngành giáo dục của tỉnh, gửi Bộ Nội vụ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Sau khi rà soát, thống kê, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, điều chỉnh, bổ sung biên chế viên chức ngành giáo dục của tỉnh Bình Định như sau:

1. Thực trạng về số trường, số lớp, số học sinh, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hiện có của từng cấp học

- Trường Mầm non: 3.185 biên chế/181 trường, 1.646 lớp, 49.249 học sinh (bình quân 30 học sinh/lớp, định mức giáo viên bố trí hiện trạng 1,37 giáo viên/lớp).

- Trường Tiểu học: 7.533 biên chế/247 trường, 4.328 lớp, 120.920 học sinh (bình quân 29 học sinh/lớp, định mức giáo viên bố trí hiện trạng 1,41 giáo viên/lớp).

- Trường Trung học cơ sở: 6.069 biên chế/146 trường, 2.733 lớp, 96.687 học sinh (bình quân 35 học sinh/lớp, định mức giáo viên bố trí hiện trạng 1,80 giáo viên/lớp).

- Trường Trung học phổ thông, chuyên biệt: 3.251 biên chế/53 trường, 1.341 lớp, 53.125 học sinh (bình quân 40 học sinh/lớp, định mức giáo viên bố trí hiện trạng 1,90 giáo viên/lớp).

- Biên chế sự nghiệp tại Phòng Giáo dục và Đào tạo 11 huyện, thị xã, thành phố: 139 biên chế.

Tổng cộng biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học 2018 - 2019: **20.177** biên chế.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ; Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 04/6/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa

XII (tại Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 17/7/2018). Thực hiện Kế hoạch này, đối với lĩnh vực giáo dục đã sắp xếp và tổ chức lại các trường gắn với nâng cao chất lượng giáo dục, hình thành trường phổ thông nhiều cấp học; rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học một cách hợp lý, thu gọn các điểm trường...; cân đối, điều chỉnh số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp) trong tổng số biên chế được Bộ Nội vụ thẩm định hằng năm để bố trí cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên do tăng số học sinh, tăng số lớp và lớp bán trú/ngày... bảo đảm thực hiện đúng chủ trương tinh giản biên chế theo Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị, kết quả đã giảm được **37** trường (thực hiện hợp nhất một số trường mầm non, tiểu học theo hướng trên địa bàn mỗi xã chỉ có 01 trường mầm non, tiểu học công lập).

2. Nhu cầu giáo viên tính theo định mức quy định

Biên chế giáo viên của tỉnh Bình Định tính theo định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 và Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 là 21.553 biên chế, cụ thể:

- Trường Mầm non: $1.646 \text{ lớp} \times (2,20 \text{ đến } 2,50) = 3.639$ biên chế;
- Trường Tiểu học: $4.328 \text{ lớp} \times (1,20 \text{ đến } 1,50) = 6.276$ biên chế;
- Trường Trung học sơ sở, phổ thông dân tộc nội trú: $2.733 \text{ lớp} \times (1,90 \text{ đến } 2,20) = 5.318$ biên chế;
- Trường Trung học phổ thông, trường chuyên biệt: $1.341 \text{ lớp} \times (2,25 \text{ đến } 3,10) = 3.358$ biên chế.

Cán bộ quản lý, nhân viên hiện có của từng cấp học: 2.823 biên chế (cán bộ quản lý: 1.276, nhân viên: 1.547) và 139 biên chế viên chức làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo 11 huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo; đồng thời kèm theo Công văn số 2017/UBND-NC ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định - báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1495/BNV-TCBC ngày 05/4/2019)

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm xem xét, tổng hợp gửi Bộ Nội vụ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Tổ chức biên chế;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh
- Lưu: VT, K9, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục
TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
TRONG CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày /12/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên trường	Năm học 2015-2016							Năm học 2019 - 2020										Nhu cầu giáo viên đề xuất bổ sung
		Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế được giao (2015)	Số viên chức có mặt	Số hợp đồng CM,N V (nếu có)	Số hợp đồng 68	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế sự nghiệp được giao (2019)	Số có mặt 31/10/2019					Số hợp đồng 68	
													Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên	Hợp đồng CM,NV (nếu có)		
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Cộng các trường	622	10086	313555	20655	18349	2264	103	632	10048	319981	20177	20177	1276	15828	1629	1305	507	-1376
1	Trường MG, MN	177	1620	46256	2846	2283	638	0	181	1646	49249	3185	3185	373	2249	300	263	184	-1007
2	Trường Tiểu học	242	4463	121632	7605	7017	693	0	247	4328	120920	7533	7533	458	6112	604	359	244	198
3	Trường THCS	150	2685	93637	6244	5829	546	0	151	2733	96687	6069	6069	311	4923	520	315	36	-121
4	Trường THPT	53	1318	52030	3840	3220	387	103	53	1341	53125	3251	3251	134	2544	205	368	43	-446
5	Biên chế viên chức tại Phòng Giáo dục và Đào tạo				120							139	139						
	Tổng cộng	622	10086	313555	20655	18349	2264	103	632	10048	319981	20177	20177	1276	15828	1629	1305	507	1376
A	CẤP TỈNH	53	1318	52030	3840	3220	387	103	53	1341	53125	3251	3251	134	2544	205	368	43	446
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	1318	52030	3840	3220	387	103	53	1341	53125	3251	3251	134	2544	205	368	43	446
B	CẤP HUYỆN	569	8768	261525	16815	15129	1877	0	579	8707	266856	16926	16926	1142	13284	1424	937	464	930
I	QUY NHƠN	75	1279	46166	2317	2184	119	0	77	1305	48813	2338	2338	162	1945	156	75	34	209
1	Trường THCS	20	393	15650	914	862	40		20	421	17758	878	878	45	758	63	12		34
2	Trường PTCS	1	9	186	21	19			1	9	213	18	18	2	15	1			
3	Tiểu học	26	660	23390	995	983	12		28	656	23742	992	992	60	831	68	33	28	38
4	Mầm non	28	217	6940	387	320	67		28	219	7100	450	450	55	341	24	30	6	137

STT	Tên trường	Năm học 2015-2016							Năm học 2019 - 2020										Nhu cầu giáo viên đề xuất bổ sung
		Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế được giao (2015)	Số viên chức có mặt	Số hợp đồng CM,N V (nếu có)	Số hợp đồng 68	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế sự nghiệp được giao (2019)	Số có mặt 31/10/2019					Số hợp đồng 68	
													Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên	Hợp đồng CM,NV (nếu có)		
II	AN NHƠN	60	966	31027	1807	1643	150	0	60	951	29444	1815	1815	120	1381	170	144	43	143
1	Trường THCS	15	319	11555	706	663	44		15	316	11114	715	715	27	584	58	46		8
2	Trường Tiểu học	28	475	14531	809	700	65		28	463	13612	788	788	45	613	78	52	28	28
3	Trường MG, MN	17	172	4941	292	280	41		17	172	4718	312	312	48	184	34	46	15	107
III	TUY PHƯỚC	58	1027	31625	1934	1563	409	0	58	980	31065	1931	1931	129	1505	148	149	44	-47
2	Truường THCS	14	332	12022	718	624	124		14	307	11464	679	679	30	550	46	53		-16
3	Trường Tiểu học	30	532	14644	936	770	174		30	511	14384	915	915	60	717	69	69	30	-80
4	Trường Mầm non	14	163	4959	280	169	111		14	162	5217	337	337	39	238	33	27	14	49
IV	PHÙ CÁT	68	1209	32489	2256	1917	438	0	68	1133	31453	2252	2252	120	1764	170	198	49	73
1	Trường THCS	18	373	12546	900	762	176		18	356	12093	822	822	36	632	59	95		11
2	Trường Tiểu học	31	627	15256	1102	952	193		31	574	14261	1108	1108	54	923	62	69	31	-139
3	Trường Mầm non	19	209	4687	254	203	69		19	203	5099	322	322	30	209	49	34	18	201
V	PHÙ MỸ	67	966	29264	2027	1993	0	0	67	972	29994	2030	2030	144	1641	200	45	46	18
1	THCS	18	310	10373	744	750	0		18	318	10571	713	713	40	595	74	4		-12
2	Tiểu học	29	488	13682	900	906	0		29	487	13683	886	886	58	728	75	25	29	-25
3	Mầm non, Mẫu giáo	20	168	5209	383	337	0		20	167	5740	431	431	46	318	51	16	17	55
VI	HOÀI NHƠN	69	1150	38681	2155	1847	233	0	71	1165	38935	2170	2170	141	1713	169	147	51	162
1	Trường THCS	18	339	13263	789	739	38		18	353	13502	755	755	36	626	50	43		28
2	Trường Tiểu học	30	598	18289	966	856	91		30	552	16969	935	935	55	741	77	62	30	-37
3	Trường Mầm non	21	213	7129	400	252	104		23	223	7266	410	410	47	290	36	37	21	171
4	Trường PT nhiều cấp học	0	0	0	0	0	0		0	37	1198	70	70	3	56	6	5		
VII	HOÀI AN	45	578	16109	1078	1005	75	0	45	579	16699	1094	1094	86	860	98	50	37	115
1	Trường trung học cơ sở	12	156	5193	370	340	20		12	153	5401	357	357	24	282	35	16	4	10

STT	Tên trường	Năm học 2015-2016							Năm học 2019 - 2020										Nhu cầu giáo viên đề xuất bổ sung
		Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế được giao (2015)	Số viên chức có mặt	Số hợp đồng CM,N V (nếu có)	Số hợp đồng 68	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Biên chế sự nghiệp được giao (2019)	Số có mặt 31/10/2019					Số hợp đồng 68	
													Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên	Hợp đồng CM,NV (nếu có)		
2	Trường tiểu học	19	293	7280	500	497	18		19	289	7232	503	503	34	400	51	18	19	3
3	Trường mầm non	14	129	3636	208	168	37		14	137	4066	234	234	28	178	12	16	14	102
VIII	TÂY SƠN	53	787	18728	1534	1370	174	0	54	798	21269	1559	1559	100	1280	133	46	42	90
1	Trường THCS, PTDT	15	242	7718	566	532	39		15	242	7465	552	552	29	449	57	17	4	12
2	Trường TH	22	399	7229	693	652	48		22	401	9297	699	699	39	591	60	9	22	29
3	Trường MN	16	146	3781	275	186	87		17	155	4507	308	308	32	240	16	20	16	49
IX	VĨNH THẠNH	26	287	5985	558	539	29	0	30	293	6606	563	563	47	435	65	16	37	72
1	Các trường MN	10	70	1712	112	94	18		10	71	1970	117	117	14	83	9	11	22	77
2	Các trường TH	7	111	2141	205	205	0		10	114	2274	202	202	14	165	20	3	7	-13
3	Các trường THCS, PTDT	6	52	1317	138	142	6		7	57	1487	144	144	12	108	23	1	8	8
4	Trường PT nhiều cấp học	3	54	815	103	98	5		3	51	875	100	100	7	79	13	1		
X	VÂN CANH	22	243	5624	476	401	75	0	22	247	6028	472	472	46	376	32	18	43	75
1	Trường THCS, PTDT	5	54	1543	135	123	12		5	57	1679	132	132	10	113	9		8	15
2	Trường TH	9	128	2533	235	198	37		9	129	2640	228	228	18	191	16	3	9	8
3	Trường MN	8	61	1548	106	80	26		8	61	1709	112	112	18	72	7	15	26	52
XI	AN LÃO	26	276	5827	553	667	175	0	27	284	6550	563	563	47	384	83	49	38	20
1	Trường THCS, PTDT	5	52	1456	140	175	42		5	56	1867	134	134	10	76	26	22	12	23
2	Trường TH	11	152	2657	264	298	55		11	152	2826	277	277	21	212	28	16	11	-10
3	Trường MN	10	72	1714	149	194	78		11	76	1857	152	152	16	96	29	11	15	7